TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Ph**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-7-2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lựu
Ông Tạ Đình Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai *tham gia phiên tòa*: Ông Lê Đức T1 – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2025/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa xét xử vụ án số 02/TB-TA ngày 08/7/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Tạ Thị T, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Căn cước công dân: 07018200xxxx
Địa chỉ: Thôn L, phường P, tỉnh Đồng Nai (thôn L, xã G, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước cũ).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973 (vắng mặt)
Căn cước công dân: 07007300xxxx
Địa chỉ: Thôn L, phường P, tỉnh Đồng Nai (thôn L, xã G, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước cũ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2025 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn trình bày:

Bà T và ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Giang, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước vào ngày 30/12/2004, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 106. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh Ph, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến tranh cãi, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T1 là người không quan tâm và đặc biệt không

có trách nhiệm với gia đình, ham chơi gây nợ nần phải bán nhà ra ở trọ. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhưng không đạt kết quả và vợ chồng đã không còn chung sống với nhau 06 năm, không còn sự quan tâm, yêu thương lẫn nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Do đó, bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 04 con chung là Nguyễn Thị Thảo V – sinh ngày 28/10/2005, Nguyễn Thị Thảo L - sinh ngày 01/10/2007, Nguyễn Thị Thảo M – sinh ngày 16/8/2009 và Nguyễn Hoàn Thiện Ph – sinh ngày 28/02/2015. Từ lúc vợ chồng không sống chung đến nay, con chung do bà T trực tiếp nuôi dưỡng nên khi ly hôn, bà T đề nghị Toà án tiếp tục giao các cháu L, M và Ph cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, cháu V đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Văn T1 *đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.
- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Tạ Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được L hôn và giải quyết về con chung với bị đơn Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú thuộc địa phận phường P, tỉnh Đồng Nai nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Giang, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước vào ngày 30/12/2004, do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn cũng như tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được, xét thấy tuy không xác định được trong quá trình chung sống giữa bà T và ông T1 có xảy ra mâu thuẫn hay

không nhưng thực tế bà T và ông T1 đã không sống chung với nhau trong thời gian dài, không có sự quan tâm, chăm sóc cho nhau, bản thân ông T1 biết việc bà T xin ly hôn và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có bất cứ động thái nào cho thấy có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, trong khi đó bà T nhất quyết xin ly hôn vì cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 04 con chung là Nguyễn Thị Thảo V – sinh ngày 28/10/2005, Nguyễn Thị Thảo L - sinh ngày 01/10/2007, Nguyễn Thị Thảo M – sinh ngày 16/8/2009 và Nguyễn Hoàn Thiện Ph – sinh ngày 28/02/2015, được bà T trực tiếp nuôi dưỡng từ trước đến nay.

Xét yêu cầu giao các con chung chưa thành niên cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn của bà T phù hợp với thực tế và nguyện vọng của các cháu nên cần chấp nhận. Ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với con chung Nguyễn Thị Thảo V – sinh ngày 28/10/2005, cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà T không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227 và các điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho bà Tạ Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung:

Giao các cháu Nguyễn Thị Thảo L - sinh ngày 01/10/2007, Nguyễn Thị Thảo M – sinh ngày 16/8/2009 và Nguyễn Hoàn Thiện Ph – sinh ngày 28/02/2015 cho bà Tạ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Bà Tạ Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng

(*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003409 ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 11 – Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND p. P, T. Đồng Nai (Số 106 ngày 30/12/2004);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án (10).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Bích Vân